

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2020-2024
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU PHÚ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Thị trấn Cái Dầu

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	THỊ TRẤN CÁI DẦU			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Trần Quang Khải (số 1)	Quốc lộ 91 - Tim đường Nguyễn Khoái	1	6.000
		Đường Nguyễn Khoái - Đường Trần Bình Trọng	1	3.600
2	Trần Khánh Dư (số 2)	Quốc lộ 91 - Tim đường Nguyễn Khoái	1	6.700
		Đường Nguyễn Khoái - Đường Trần Bình Trọng	1	3.600
3	Nguyễn Trãi (số 4)	Đường Trần Quang Khải - Đường Trần Khánh Dư	1	6.700
		Tim Đường Trần Khánh Dư - Đường Bạch Đằng	1	3.500
4	Nguyễn Khoái (số 5)	Đường Trần Quang Khải - Đường Bạch Đằng	1	6.000
5	Hai Bà Trưng (Công viên)	Quốc lộ 91 - Công viên (trước Công an huyện)	1	3.600
6	Quốc lộ 91	Cầu Phù Dật - Đường số 6 (KDCĐB)	1	6.000
		Đường số 6 (KDCĐB) - Đường Lý Nhân Tông	1	4.500
		Đường Lý Nhân Tông - Đường Trần Văn Thành	1	3.500
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
7	Quốc lộ 91	Đường Trần Văn Thành - Cầu chữ S	2	2.500
8	Phạm Ngũ Lão (số 6)	Đường Trần Quang Khải - Đường Trần Khánh Dư	2	3.000
9	Lý Nhân Tông (số 9)	Quốc lộ 91 - Đường Trần Hưng Đạo	2	2.400
10	Trần Hưng Đạo (số ...)	Khu DC Sao Mai - KDC ĐB QL91	2	2.300

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
	30)			
11	Trần Hưng Đạo (nối dài số 30)	Biên KDC VH – Hướng Long Xuyên (KDC Đông Bắc suốt đường)	2	2.200
12	Đường số 6	Quốc lộ 91 – Đường số 31(KDC Đông Bắc suốt đường)	2	2.200
13	Đường Trần Bình Trọng	Đường Trần Quang Khải – Đường Trần Khánh Dư	2	2.000
14	Bùi Thị Xuân (nối dài)	Biên KDC VH – Hướng Long Xuyên (KDC Đông Bắc suốt đường)	2	1.800
15	Đường số 1; 1A; 1B, đường số 3, 3A, đường số 4, số 5	KDC Đông Bắc suốt tuyến	2	1.800
16	Đường Phạm Ngũ Lão (số 6)	Đường Trần Khánh Dư – Đường Bạch Đằng	2	1.700
17	Đường Võ Thị Sáu	Đường Trần Quang Khải – Đường Bạch Đằng	2	1.700
18	Đường Bùi Thị Xuân (nội bộ)	Đường Lý Nhân Tông – Biên KDC Sao Mai	2	1.700
19	Đường Trần Quang Diệu (số 29)	Đường số 31 nối dài- Đường số 6 (KDCĐB)	2	1.700
20	Khu tái định cư 2 (KCNBL)	Các Ngõ Phố	2	1.700
21	Đường số 31 nối dài	Quốc lộ 91 – Đường Trần Văn Thành	2	1.500
22	Đường Thi Sách	Cầu ván Bình Long – NM GP2	2	1.500
23	KHU DÂN CƯ SAO MAI	Đường số 1 (Đường số 9 - Đường số 14)	2	3.600
24		Đường số 2 (Tim đường số 10 - Tim đường số 13)	2	3.600
25		Đường Số 3 (Quốc lộ 91 - Đường số 10)	2	3.600
26		Đường số 4 (Tim đường số 10 - Tim đường số 13)	2	3.600
27		Đường số 10 (Suốt tuyến)	2	3.600
28		Đường số 13 (Đường số 2 - Đường số 7)	2	3.600
29		Đường số 4 (Đường số 13 - Đường số 31 nối dài)	2	3.000
30		Đường số 5 (Đường số 13 - Đường số 31 nối dài)	2	3.000
31		Đường số 6	2	3.000

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
32	KHU DÂN CƯ SAO MAI	Đường số 13 (Đường số 1 - Đường số 2)	2	3.000
		Đường số 13 (Đường số 7 - Đường Trần Văn Thành)	2	3.000
33	KHU DÂN CƯ SAO MAI	Đường số 14 (Đường số 5 - Đường số 1)	2	3.000
34		Đường số 1 (Đường số 14 - Đường số 31 nội dài)	2	2.400
35		Đường số 7 (Đường số 17 - Đường số 31 nội dài)	2	2.400
36		Đường số 17 (Đường số 4 - Đường số 7)	2	2.400
37		Đường số 8 (Đường số 6 - Đường số 1 (hướng LX))	2	2.100
38		Đường số 9 (Đường số 7 - Đường số 1 (hướng LX))	2	2.100
39		Đường số 11 (Đường số 7 - Đường số 4 (hướng LX))	2	2.100
40		Đường số 12 (Đường số 7 - Đường số 4 (hướng LX))	2	2.100
41		Đường số 15 (Đường số 1 - Đường số 2 (hướng CĐ))	2	2.100
42		Đường số 16 (Đường số 1 - Đường số 2 (hướng CĐ))	2	2.100
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
43	Đường Trần Quang Diệu (số 29)	Đường số 6 (KDCĐB) - Trần Văn Thành	3	1.400
44	Đường Công viên Trần Văn Thành	Quốc lộ 91 - Sông Hậu	3	1.300
45	Huyện Trần Công Chúa	Đường nội bộ - Khu 2,4ha	3	1.200
46	Đường số 4A	Đường số 7 - Trường TH "A"	3	1.200
47	Đường số 12	Quốc lộ 91 - Đường số 4A	3	1.200
48	Đường số 4B (nội bộ)	Đường số 7 - Đường số 12	3	800
49	Đường Bùi Thị Xuân (KDC - Văn hóa)	Đường Lý Nhân Tông - KDC Đông Bắc	3	1.000
50	Đường Lý Nhân Tông	Đường Trần Hưng Đạo - Sông Hậu	3	1.000
51	Đường Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 91 - Ngã 3 kênh 10	3	1.200
52	Đường Nam kênh 10	Quốc lộ 91 - Ngã 3 kênh 10	3	1.200
		Ngã 3 kênh 10 - Mương Ba Chơn	3	900
		Mương Ba Chơn - Kênh 1	3	750

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
53	Đường Trần Bạch Đằng	Cầu Phù Dật - Đường Phạm Ngũ Lão	3	800
		Phạm Ngũ Lão - Kênh Chủ Mỹ	3	400
54	Đường Trần Nhật Duật	Hẻm Đệ Nhị - Đường đắp	3	700
55	Đường Hàm Tử	NMGP2 - Gạch Cầu Cá	3	700
56	Đ. Đắp Bình Nghĩa	Suốt đường	3	400
57	Các đường còn lại		3	400

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
I	Xã Bình Thủy	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã hoặc khu trung tâm thương mại	
-	Chợ TT xã Bình Thủy	
+	Nền loại 1: Đường số 9, 10, 11, 12 (Suốt tuyến)	3.700
+	Nền loại 1: Đường số 5 (Đường số 1 - Đến giáp TDC Bình Hòa)	2.000
+	Nền loại 1: Đường số 3 (Suốt tuyến)	2.000
+	Các nền còn lại: Đường số 2 (Đường số 6 - Hết đường số 8) Đường số 4 (Suốt tuyến) Đường số 6 (Đường số 4 - Đường số 2) Đường số 5 (Các nền còn lại)	1.300
+	Các nền còn lại: Đường số 6 (Đường số 1 – Đường số 4)	800
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại	
-	Tuyến dân cư ấp Bình Hòa	
+	Nền linh hoạt: Đường Phan Chu Trinh, Đường số 1, 5, 6, 7, 8 (Trừ các nền chính sách)	900
+	Nền chính sách: Tờ ĐĐ 37 (481-509, 603-618, 567-598, 531-562, 511-526, 730-740, 743-753, 698-708, 711-721, 660-663, 666-689, 805-817); Tờ ĐĐ 38 (4-17, 820-833, 855-875)	184
-	Tuyến dân cư Kênh Đình	980
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Các tuyến đường nhựa	800
-	Đường bê tông (Kênh đình – Chùa Kỳ Lâm)	400
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	200
II	Xã Bình Mỹ	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại	
-	Chợ Vàm Xáng Cây Dương	
+	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	2.000
+	Nền loại 2: Đầu lưng với lô nền loại 1	1.500
+	Nền còn lại đường vành đai	1.200
-	Chợ Đình	1.300
-	Chợ Trường	1.300
-	Chợ Năng Gù	1.300
-	Cụm dân cư Nam kênh Ba Thê – Đông Hào Sương	
+	Nền loại 1: Đường số 1 (Suốt tuyến) Đường số 4 (Suốt tuyến)	1.300
+	Nền loại 2: Các nền đối diện nhà lồng chợ (Đường số 2, 3, 5)	1.100
+	Nền loại 3: Đường số 2 (Tim đường số 5 – Hết biên CDC) Đường số 3 (Đường số 5 – Hẻm thông hành lô nền đối diện)	900
+	Nền chính sách	100
2	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91	
-	Ranh xã An Hòa – Tim Cầu Thầy Phó	1.300
-	Tim Cầu Thầy Phó – Cầu Cây Dương (cũ)	1.800
-	Đường tránh Quốc lộ 91	1.800
b	Tiếp giáp Đường tỉnh 947	
-	Cuối biên chợ Cây Dương – Mương Hào Sương	780
c	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường nhựa: Cầu Thầy Phó – Cầu Bảy Thành Cầu Bảy Thành – Cầu 6 Thiều Cầu 6 Thiều – Quốc lộ 91	400
-	Đường Nam Năng Gù - Núi Chóc	
+	Quốc lộ 91 – Rạch Lòng Ống	300
+	Rạch Lòng Ống - Kênh Hào Sương	300
-	Đường nhựa Kênh Đình (Đình Bình Mỹ - Kênh 2 Mương Trâu)	400
3	<i>Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại</i>	250
III	Bình Chánh	
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)</i>	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã hoặc khu trung tâm thương mại	
-	Chợ Bình Chánh	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
+	Đường tỉnh 947 (Cầu kênh 7 – Đường số 4)	2.000
+	Đường số 3 (Đường tỉnh 947 – Đường số 5)	2.000
+	Đường số 5 (Đường số 2 – Đường số 3)	2.000
+	Nền chính sách	140
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại	
-	Cụm dân cư Đông Kênh 7 – Nam Kênh Ba Thê	
+	Nền loại 1: Đường số 1 (Suốt tuyến) Đường số 3 (Đường số 1 – Đường số 5)	800
+	Nền loại 2: Đường số 2 (Đường số 1 – Đường số 5) Đường số 4 (Đường số 1 – Đường số 5)	350
+	Nền chính sách	180
-	Cụm dân cư ấp Bình Thạnh	
+	Nền chính sách	133
2	<i>Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 947	
-	Mương Hào sương – Kênh 7	600
-	Đường số 4 – Kênh 10	600
-	Kênh 10 – Giáp ranh huyện Châu Thành	600
b	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường Đông kênh 7 (suốt tuyến)	360
-	Đường Tây kênh 7 (suốt tuyến)	360
3	<i>Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại</i>	200
IV	Bình Phú	
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã hoặc khu trung tâm thương mại	
-	Chợ Bình Phú	
+	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	2.000
+	Nền loại 2: Đường số 1, Đường số 2 (Các nền còn lại) Đường số 5 (Đường số 2 - Đường số 3) Đường số 6 (Đường số 1 - Đường số 3)	1.200
+	Nền chính sách	180
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại	
-	Cụm dân cư Nam Kênh 10 – Tây kênh 13	
+	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	900

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
	Nền loại 2: Đường số 2 (Suốt tuyến) + Đường số 3 (4 nền từ góc đường số 7) Đường số 4 (4 nền từ góc đường số 6) Đường số 5 (Các nền còn lại)	550
	Nền loại 3: + Đường số 4 (3 nền từ góc đường số 2) Đường số 3 (Đường số 7 - Hết biên CDC hướng Quốc lộ 91)	400
	+ Nền chính sách	100
	- Tuyến dân cư xã Bình Phú	
	+ Nền chính sách	114
2	<i>Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường Tây kênh 13 (Kênh Cây Dương – Kênh 10 Cầu Chữ S)	600
-	Đường Bắc Cây Dương (Kênh 8 – Ranh huyện Châu Thành)	500
-	Đường Nam Kênh 10 (Kênh 8 – Kênh ranh)	700
3	<i>Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại</i>	180
V	Bình Long	
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại	
-	Khu dân cư khu công nghiệp Bình Long	
+	Đường số 1 (Suốt tuyến)	2.500
+	Đường số 2 (Suốt tuyến)	2.500
+	Đường Ngõ phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 (Suốt tuyến)	1.500
-	Tuyến dân cư Tây kênh 7 nối dài	
	Nền loại 1: Đường Nam Kênh 10 (Các nền TDC giáp đường) + Đường số 4 (Suốt tuyến) Đường số 1 (Đường số 4 - Hết biên KDC) hướng kênh 8 Đường số 5 (Đường số 1 - Đường số 2)	580
+	Nền loại 2: Đường số 2 (Suốt tuyến)	340
+	Nền chính sách	100
-	Tuyến dân cư Tây kênh 7	
+	Nền chính sách	100
-	Tuyến dân cư Đông kênh 7	
+	Nền chính sách	94
2	<i>Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91	
-	Cầu cây Dương – Đường số 3 Khu công nghiệp Bình Long	1.600
-	Đường số 3 Khu công nghiệp Bình Long – Cầu Phù Dật	2.000

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
b	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường Ngõ Phố 2 (Đường số 3 KCN Bình Long – Cầu Bắc Phù Dật)	1.500
-	Đường Bắc Cây Dương	
+	Quốc lộ 91 – Kênh Đ	650
+	Kênh Đ – Kênh 8	500
-	Đường nhựa Phù Dật (Bờ Đông)	
+	Cầu Phù Dật – Trường Tiểu học “C” Bình Long	500
+	Trường tiểu học C Bình Long – Kênh Đ	400
-	Đường nhựa Phù Dật (Bờ Tây)	
+	Kênh Chủ Mỹ - Kênh cây Dương	300
-	Đường Nam Kênh 10 (Kênh 1 – Kênh 8)	700
-	Đường ấp Bình Hưng	
+	Đường số 3 KCN Bình Long – Cầu ngang Bình Long	500
+	Đường số 3 KCN Bình Long – Cuối đường	450
3	<i>Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại</i>	200
VI	Xã Vĩnh Thạnh Trung	
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)</i>	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã hoặc khu trung tâm thương mại	
-	Khu trung tâm thương mại Vĩnh Thạnh Trung	
+	Nền loại 1 Đường số 3 (Suốt tuyến) Đường số 4 (Suốt tuyến)	3.500
+	Nền loại 2	
	Đường số 7 (Đường số 3 - Đường số 4) đối diện nhà lồng chợ	2.500
	Đường số 9 (Đường số 4 - Đường số 5) Đường số 10 (Đường số 4 - Đường số 5) Đường số 11 (Đường số 4 -Biên KDC hướng Long xuyên) Đường số 6 (Đường số 9 - Đường số 7)	2.200
	Đường số 9 (Đường số 5 - Đường số 6) Các thửa đầu lưng với lô nền loại 1 giáp đường số 3	2.000
	Đường số 8 (Đường số 5 - Đường số 4)	1.700
	Đường số 6 (Đường số 9 - Đường số 11)	1.584
	Đường số 7 (Đường số 4 - Đường số 5)	1.500
	Đường số 8 (Đường số 5 - Đường số 6) Đường số 5 (Đường số 8 - Đường số 7)	1.500
	Đường số 10 (Đường số 5 - Đường số 6)	1.500
	Đường số 11 (Đường số 5 - Đường số 6)	1.500
+	KDC cán bộ gia đình chiến sĩ Ban Chỉ Huy huyện đội huyện Châu Phú	250
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Chợ Kênh 7	
+	Nền loại 1 Đường số 2 (Hết đường số 4 - Hết đường số 9) Đường số 4 (Suốt tuyến) Đường số 5 (Hết đường số 4 - Hết đường số 9) Đường số 9 (Suốt tuyến)	2.000
+	Nền loại 2 Các thửa còn lại của đường số 1, 2, 3, 5, 7, 8	1.200
+	Nền tái định cư Đường số 3: Tờ BĐ 39 (63-64; 78-85; 111-120; 174-120)	200
-	Chợ Châu Phú	
+	Nền loại 1 (Đối diện nhà lồng chợ)	2.000
+	Nền loại 2 (Các nền đầu lung với lô nền loại 1)	1.200
+	Nền còn lại	800
+	Nền tại khu tái định cư cầu chữ S	600
-	Cụm dân cư ấp Vĩnh Bình	
+	Nền linh hoạt: Đường số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 (Trừ các nền chính sách)	632
+	Nền chính sách Tờ BĐ 39 (491-492, 539-555, 558-568, 571-577, 584-589, 593, 596-598, 622-636, 641-653, 656-670, 675-689, 694-705, 708-716); Tờ BĐ 42 (19-22, 25-27, 30-35, 38-47, 52-61); Tờ BĐ 101 (842, 843, 846, 847, 850, 862, 865-871, 883, 884, 889-894, 897-902, 907-912, 917-921);	229
-	Tuyến dân cư Bắc rạch cây Gáo	
+	Nền chính sách	118
-	Tuyến dân cư Bắc rạch cây Gáo (nội dài)	
+	Nền chính sách	111
2	<i>Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91	
-	Cầu chữ S – Đường vào khu TĐC cầu chữ S	2.000
-	Đường vào khu TĐC cầu chữ S - Cống Mương Khai lấp	1.500
-	Cống Mương Khai lấp – Đường vào Trung tâm Dạy Nghề	1.800
-	Đường vào T.Tâm Dạy Nghề - Ranh dưới cây xăng Phát Lợi	2.000
-	Ranh dưới cây xăng Phát Lợi - Cầu Vàm Xáng	2.500
b	Tiếp giáp Đường tỉnh 945	
-	Quốc lộ 91 – Ngã 3 Mũi Tàu	1.500
-	Ngã 3 Mũi Tàu – Đầu cầu Vĩnh Tre	400
-	Ngã 3 Mũi Tàu – Đường số 1 chợ Kênh 7	500
-	Đường số 1 chợ kênh 7 – Cầu kênh 7	700
c	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường trường TC Kinh tế - Kỹ thuật (Quốc lộ 91 – Rạch M. Khai	400

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
	lắp)	
-	Đường Mương Khai lắp (Quốc lộ 91 – Cầu sắt ngã 4)	300
-	Đường về TT xã mới	
+	Quốc lộ 91 – Ngã 4 kênh 7	450
+	Ngã 4 kênh 7 – Biên KDC chợ kênh 7	450
+	Ngã 4 nghĩa địa – Cầu Rạch Cây Gáo	450
-	Đường bê tông chùa Đáo Cử (Quốc lộ 91 – Đường về xã mới)	450
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại :	250
VII	Mỹ Phú	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại	
-	Chợ Ba Tiệm	800
-	KDC Đông kênh 3 – Bắc kênh Tri Tôn (nối dài) + KDC Đông kênh 3 - Bắc kênh Tri Tôn	
+	Nền linh hoạt:	
	Đường số 1, 2: Tờ BĐ 53(62, 63); Tờ BĐ 53 (164, 165)	260
	Đường số 2 (Đường số 5 – Giáp KDC Đông Kênh 3- Bắc Kênh Tri Tôn (Mở rộng))	300
+	Nền chính sách	100
-	KDC Đông kênh 3 – Bắc kênh Tri Tôn (Mở rộng)	
+	Nền loại 1: Đường số 2 (Suốt tuyến) Đường số 4 (Đường số 2 – Đường số 1) Đường số 5 (Đường số 2 – Hết đường số 1)	900
+	Nền loại 2: Đường số 3: Tờ BĐ 56 (155,156,131) Đường số 5 (Các nền còn lại)	540
+	Nền chính sách	100
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91	
-	Cầu Vịnh Tre – Trạm Y Tế xã Mỹ Phú	1.600
-	Trạm Y Tế xã Mỹ Phú – Cầu Cần Thảo	2.000
b	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường Nam Cần Thảo (Quốc lộ 91 – Hào Đê Lớn)	600
-	Đường Bắc Vịnh Tre (Quốc lộ 91 – Hào Đê Lớn)	500
-	Đường Vòng Mỹ Phú (Suốt tuyến)	680
-	Đường Đông kênh 3 (Đường Bắc Vịnh Tre – Đường Nam Cần Thảo)	300
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại :	300
VIII	Mỹ Đức	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã;	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
	trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã hoặc khu trung tâm thương mại	
-	Chợ Mỹ Đức	
+	Nền loại 1	
	Đối diện nhà lồng chợ	4.200
	Đường số 4 (Đường số 9 - Đường số 19)	3.000
+	Nền loại 2 (Đầu lung với lô nền loại 1)	1.800
+	Nền còn lại	1.450
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại	
-	Trung tâm thương mại Nam Châu Đốc	
+	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng Chợ	2.700
+	Nền loại 2: Đầu lung với lô nền loại 1	1.600
+	Nền còn lại	1.350
+	Nền tái định cư 1: Tờ BĐ 9 (419, 396, 545, 457, 481, 474, 473, 492, 504-507, 361, 359, 414, 382); Tờ BĐ 8 (171, 195-197, 208-210, 235-236, 245-247)	150
+	Nền tái định cư 2: Tờ BĐ 9 (373, 356-353, 369, 371, 375)	250
-	Tuyến dân cư Đông kênh 3 – Bắc kênh Cần Thảo	
+	Nền chính sách	88
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91	
-	Cầu Cần Thảo – Đường số 3 chợ Nam Châu Đốc	2.000
-	Đường số 3 chợ Nam Châu Đốc – Cầu kênh Đào	3.000
b	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường Lê Văn Cường (Quốc lộ 91 – Cầu chợ Giồng)	900
-	Đường Nam Kênh Đào	
+	Cầu chợ Giồng – Quốc lộ 91	400
+	Quốc lộ 91 – Kênh 3	400
+	Kênh 3 – Hào Đề lớn	300
-	Đường Bắc Cần Thảo	
+	Quốc lộ 91 – Kênh 3	400
+	Kênh 3 – Hào Đề lớn	300
-	Đường Lâm Văn Mến (Quốc lộ 91 – Cua sen Quốc lộ 91)	300
-	Đường Đông Kênh 3 (Đường Bắc Cần Thảo – Đường Nam Kênh Đào)	300
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại:	250
IX	Khánh Hòa	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Tuyến dân cư ấp Khánh Mỹ	
+	Nền linh hoạt: Đường số 1 (Đường số 2 - Đường số 3) Đường số 1 (5 nền liên tiếp 2 bên đường từ góc đường số 2) Đường số 1 (10 nền liên tiếp 2 bên đường cuối biên TDC) Đường số 2 (Suốt tuyến)	565
+	Nền chính sách	322
2	<i>Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường Bắc Cây Sung (Cầu Bắc Cây Sung – Cầu Thom Rơm)	800
-	Đường Vòng Bắc (Ngã ba Vòng Xoài – Cầu Thom Rơm)	800
-	Đường Vòng Bắc (Cầu An Đức – Ngã ba Vòng Xoài)	800
-	Đường Vòng Bắc (Ngã ba Vòng Xoài – ranh UBND xã)	800
-	Đường Vòng Bắc (Đường Bãi Khánh Thuận)	550
-	Đường Nam Cây Sung (Ngã ba Khánh Đức – Bia Chiến Thắng)	450
-	Đường Vòng Nam (Cầu An Đức – Cầu Thuận Phát)	800
3	<i>Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại</i>	250
X	Thạnh Mỹ Tây	
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã hoặc khu trung tâm thương mại	
-	Chợ Long Châu	
+	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	2.000
+	Nền loại 2: Đường số 1 (Tỉnh lộ ĐT.945 - Đường số 4) Đường số 4 (Các thửa liền kề đối diện với nền loại 1)	1.200
+	Nền loại 3: Đường Thoại Ngọc Hầu (Đường số 4 - Đường số 2) Đường số 1 (Đường số 4 – Đường số 2)	800
+	Các nền còn lại	500
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại	
-	Cụm dân cư Nam Kênh Tri Tôn –K7 – K8	
+	Nền loại 1: Lô 1 (nền 1-5), Lô 2 (nền 1-5), (nền 34-38) Lô 8 (nền 35-39), Lô 9 (nền 35-40), (nền 75-79)	500
+	Nền loại 2: Lô 5 (nền 34), Lô 6 (nền 34), Lô 7 (nền 1-39) Lô 8 (nền 1), Lô 9 (nền 1, 41)	300
+	Nền Chính Sách	100
-	Cụm dân cư ấp Bờ Dâu	
+	Đường số 1 (Suốt tuyến)	613

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
+	Đường số 2 (Suốt tuyến)	613
+	Đường số 3 (Tờ BĐ 58 thửa (503-507; 379-386))	613
+	Nền chính sách	277
-	Tuyến dân cư kênh 11	
+	Nền chính sách	73
2	<i>Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 945	
-	Kênh 7 – Kênh 8	550
-	Kênh 8 – Kênh 10	450
-	Kênh 10 – Biên ngoài chợ Long Châu	1.000
-	Biên ngoài chợ Long Châu – Kênh 11	1.000
-	Kênh 11 – Kênh 13	550
b	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường Bắc Vĩnh Tre (Kênh 8 – Kênh 13)	350
-	Đường Tây kênh 7 (Nam Vĩnh Tre – Kênh 10 Cầu Chũ S)	250
-	Đường Bắc kênh 10 Châu Phú (Kênh 7 – Kênh 13)	200
-	Đường Đông Tây Kênh 8 (Suốt tuyến)	200
-	Đường Đông kênh 13 (Suốt tuyến)	200
3	<i>Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại :</i>	200
XI	Đào Hữu Cảnh	
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã hoặc khu trung tâm thương mại	
-	Cụm dân cư Trung tâm xã	
+	Đường số 2 (Đường số 5 – Đường số 8)	600
+	Đường số 5 (Đường số 1 – Ranh thửa 107,108 tờ 7)	600
+	Đường số 7 (Đường số 2 – Hẻm thông hành L2,L3)	600
+	Đường số 8 (Đường số 1 – Đường số 3)	600
+	Các nền còn lại	150
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại	
-	Chợ Hưng Thới	
+	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ Đường số 1 (Suốt tuyến)	1.300
+	Nền loại 2: Đường số 2 (Các nền còn lại) Đường số 3 (Suốt tuyến)	800
+	Nền chính sách	100
-	Cụm dân cư Tây kênh 13	
+	Nền loại 1 Đường số 1 (Đường số 2 - Hết biên CDC)	420

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
	Đường số 6 (Suốt tuyến) Đường số 4 (Đường số 1 - Đường số 6) Đường số 3 (Đường số 1 - Đường số 6)	
+	Nền chính sách	250
-	Tuyến dân cư kênh Cốc	
+	Nền chính sách	87
2	<i>Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 945	
-	Kênh 13 – Trường THCS Đào Hữu Cảnh	550
-	Trường THCS Đào Hữu Cảnh – Ranh xã Tân Lập	450
b	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Tuyến kênh Cốc (Kênh Vịnh Tre – Kênh 10 Châu Phú)	250
-	Đường Bắc Vịnh Tre (Kênh 13 – Kênh ranh)	250
-	Tuyến Tây kênh 13	
+	Kênh 10 Châu Phú – Kênh Vịnh Tre	250
+	Kênh Vịnh Tre – Ranh xã Ô Long Vĩ	200
-	Kênh ranh (Kênh Vịnh Tre – Kênh Cần Thảo)	200
-	Đường Bắc kênh 10 Châu Phú (Kênh 13 – Kênh Ranh)	200
3	<i>Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại:</i>	150
XII	Ô Long Vĩ	
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã hoặc khu trung tâm thương mại	
-	Chợ TT xã Ô Long Vĩ	
+	Nền loại 1: Đường số 6, 7, 10 (Các nền đối diện nhà lồng chợ)	1.800
+	Nền loại 2: Đường số 10 (Đường số 5 - Đường số 8) Các nền đầu lưng nền loại 1	900
+	Nền loại 3: Đường số 10 (Đường số 5 - Hết biên KDC hướng ra quốc lộ 91) Đường số 3 (Suốt tuyến)	400
+	Nền chính sách	200
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại	
-	Tuyến dân cư ấp Long Bình	
+	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	870
+	Nền loại 2: Đường Nam kênh Đào (Suốt tuyến) Đường số 1, số 2 (4 nền liền kề liên tiếp với nền loại 1)	500
+	Nền chính sách	100
-	Cụm dân cư Đầu kênh 13	
+	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	1.000

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
+	Nền loại 2: Đường số 2 (Đường số 4 - Đường số 3) Các nền còn lại Tờ BĐ 62 (170 - 173)	550
+	Nền tái định cư (các thửa còn lại)	100
-	Tuyến dân cư Nam Kênh Đào – Tây kênh 11	
+	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	500
+	Nền loại 2: Đường số 2 (Các nền đối diện và liền kề với nền loại 1)	300
+	Nền chính sách (Các thửa còn lại)	100
-	Tuyến dân cư Đầu kênh 7	
+	Nền chính sách	95
-	Tuyến dân cư ấp Long Thuận	
+	Nền chính sách	125
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã	
-	Đường Nam Cần Thảo	
+	Hào Đê lớn – Khu hành chính	500
+	Kênh 7 – Kênh Ranh	300
-	Đường Bắc Vịnh Tre	
+	Hào Đê lớn – Kênh 7	500
+	Kênh 7 – Ranh xã Thạnh Mỹ Tây	300
-	Đường Đông Kênh 7	
+	Kênh Vịnh Tre – Cuối biên CDC TT xã	350
+	Kênh Cần Thảo – KDC ấp Long Bình	350
-	Đường Tây kênh 7 (Kênh Vịnh Tre – Kênh Đào)	200
-	Đường Nam kênh Đào	
+	Hào Đê lớn – KDC ấp Long Bình	300
+	Kênh 7 – KDC kênh 11	200
-	Đường Tây kênh Hào Đê (Kênh Vịnh Tre – Kênh Đào)	200
-	Đường Tây kênh 13 (Ranh ĐHC – Kênh Ranh) hướng CĐ	200
-	Đường Đông kênh Ranh (Kênh 16 – Kênh Đào)	200
-	Đường Bắc Cần Thảo (Cầu Hào Đê Lớn – Kênh ranh)	200
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	150

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Khu vực	Giá đất	
		VT 1	VT 2
I	Thị trấn Cái Dầu		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	80	
2	Đất trồng cây lâu năm	90	

Stt	Khu vực	Giá đất	
		VT 1	VT 2
II	Xã Bình Thủy		
<i>1</i>	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp lộ giao thông và sông Hậu	70	65
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	60	50
<i>2</i>	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền)		
-	Tiếp giáp lộ giao thông và sông Hậu	100	95
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	65	55
III	Xã Bình Mỹ		
<i>1</i>	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91		
-	Quốc lộ 91 – kênh 1	60	55
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh Cây Dương (Kênh 1 – Cầu Hào Sương)	55	50
c	Tiếp giáp các kênh còn lại	50	45
<i>2</i>	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91		
-	Quốc lộ 91 – kênh 1	70	65
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh Cây Dương (Kênh 1 – Cầu Hào Sương)	60	50
c	Tiếp giáp các kênh còn lại	55	50
IV	Xã Bình Chánh		
<i>1</i>	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh Cây Dương	55	50
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	50	45
<i>2</i>	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh Cây Dương	55	50
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	50	45
V	Xã Bình Phú		
<i>1</i>	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		

Stt	Khu vực	Giá đất	
		VT 1	VT 2
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh 10 CP, kênh Cây Dương	55	50
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	50	45
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh 10 CP, kênh Cây Dương	55	50
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	50	45
VI	Bình Long		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91		
-	Quốc lộ 91 – Kênh Đê (Cánh đồng nhỏ)	60	55
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh 10 CP, kênh Cây Dương, Kênh 7	60	55
-	Tiếp giáp Sông Hậu và Khu công nghiệp Bình Long	60	55
c	Tiếp giáp các kênh còn lại	50	45
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91		
-	Quốc lộ 91 – Kênh Đê (Cánh đồng nhỏ)	90	70
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh 10 CP, kênh Cây Dương, Kênh Phù Dật	65	60
-	Tiếp giáp Sông Hậu	60	55
c	Tiếp giáp các kênh còn lại	55	50
VII	Vĩnh Thạnh Trung		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91		
-	Tiếp giáp Quốc lộ 91 và sông Hậu	60	55
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh Vĩnh Tre, rạch Mương Khai Lấp, rạch Thạnh Mỹ	50	45
c	Tiếp giáp các kênh còn lại	45	40
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91		
-	Tiếp giáp Quốc lộ 91 và sông Hậu	100	80
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		

Stt	Khu vực	Giá đất	
		VT 1	VT 2
-	Tiếp giáp kênh Vĩnh Tre, rạch Muong Khai Lấp, rạch Thạnh Mỹ	70	60
c	Tiếp giáp các kênh còn lại	55	50
VIII	Mỹ Phú		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91		
-	Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Bờ Đông (Cánh đồng nhỏ)	60	55
-	Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Vĩnh Tre – Cần Thảo	55	50
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh 3, kênh Hào Đè, kênh Vĩnh Tre, kênh Cần Thảo	55	50
c	Tiếp giáp các kênh còn lại	45	40
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91		
-	Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Bờ Đông (Cánh đồng nhỏ)	90	80
-	Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Vĩnh Tre – Cần Thảo (Bờ tây)	80	70
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh 3, kênh Hào Đè, kênh Vĩnh Tre, kênh Cần Thảo	65	60
c	Tiếp giáp các kênh còn lại	55	50
IX	Mỹ Đức		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91		
-	Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Cánh đồng lớn (Bờ tây)	55	50
-	Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Cánh đồng nhỏ (Bờ đông)	75	70
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh 3, kênh Hào Đè, kênh Đào, kênh Cần Thảo	55	50
c	Tiếp giáp các kênh còn lại	45	40
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91		
-	Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Cánh đồng lớn (Bờ tây)	90	80
-	Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Cánh đồng nhỏ (Bờ đông)	100	80
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp Kênh Đào, kênh Cần Thảo	65	60
c	Tiếp giáp các kênh còn lại	55	50
X	Khánh Hòa		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông		

Stt	Khu vực	Giá đất	
		VT 1	VT 2
	thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp lộ giao thông và sông Hậu	65	60
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	50	45
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền)		
-	Tiếp giáp lộ giao thông và sông Hậu	85	80
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	60	55
XI	Thạnh Mỹ Tây		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh Vĩnh Tre, kênh 10 Châu Phú	50	45
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	45	40
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh Vĩnh Tre, kênh 10 Châu Phú	50	45
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	50	45
XII	Đào Hữu Cảnh		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh Vĩnh Tre, kênh 10 cầu chữ S	50	45
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	45	40
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh Vĩnh Tre, kênh 10 cầu chữ S	50	45
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	50	45
XIII	Ô Long Vĩ		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh Đào, kênh 7, kênh Vĩnh Tre, Cần Thảo	46	40
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	45	40
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)		
-	Tiếp giáp kênh Đào, kênh 7, kênh Vĩnh Tre, kênh Cần Thảo	50	45

Stt	Khu vực	Giá đất	
		VT 1	VT 2
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	50	45

D. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, thị trấn	Tên Khu	Giá đất
1	Xã Bình Long	Khu công nghiệp Bình Long	900
		Khu công nghiệp Bình Long (Đất Thương mại – Dịch vụ)	1.750